

Bản Việt ngữ

ĐÃ TỚI LÚC NƯỚC MỸ XÉT LẠI CÁCH DẠY VỀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Keith Weller Taylor



Giáo sư Keith Weller Taylor
Cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam và
Giáo sư về văn hóa và lịch sử Việt Nam

[*Dịch từ bài How I Began To Teach About The Vietnam War/ K. W. Taylor. Michigan Quarterly Review. Ann Arbor: Fall 2004. Vol.43, Iss. 4: pg. 637 – đăng lần đầu trên Xuân Việt Báo (print ed.) 2005*]

Sau khi tốt nghiệp Cử nhân về Sử học tại Đại học George Washington năm 1968, Keith Weller Taylor bị động viên và được gửi qua tham chiến tại Việt Nam. Bị thương và trở về học tiếp, ông tốt nghiệp Tiến sĩ về Lịch sử Việt Nam tại Đại học Michigan năm 1976, rồi giảng dạy nhiều năm tại Tokyo và Singapore trước khi về làm giáo sư về Văn hóa và Lịch sử Việt Nam tại Đại học Cornell. Là người am hiểu tiếng Việt lẫn Hán và Nôm, ông đã trở về Việt Nam nghiên cứu trong các năm 1992-1994. Ngoài bộ môn lịch sử, ông viết rất nhiều về văn học Hán-Nôm và Phương pháp sử của Việt Nam.

Giới Việt học biết tới Giáo sư Taylor qua nhiều cuốn sách nổi tiếng về lịch sử Việt Nam: *The Birth of Vietnam: Sino-Vietnamese relations to the Tenth Century and the Origins of Vietnamese Nationhood* (Luận án Tiến sĩ – University of Michigan, Ann Arbor, 1976) được tái bản có hiệu đính (Berkeley: University of California Press, 1983), dịch sang Việt ngữ và đăng nhiều kỳ trên Da Màu; *Essays into Vietnamese Pasts* (đồng chủ biên với John K. Whitmore (Ithaca, N.Y.: Southeast Asia Program, Cornell University, 1995); *A Southern Remembrance of Cao Bien* (1999); *In Search of Vietnamese Classical Moments* (1999); *Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region* (1998), *Nguyen Hoang and the Beginning of Vietnam's Southward expansion* (1993).

Vào Tháng giêng 1972, độ sáu tháng sau khi từ Việt Nam trở về và được giải ngũ khỏi Lục quân, tôi bắt đầu học Cao học tại Đại học Michigan, chuyên khoa Lịch sử Việt Nam. Bấy giờ tầm rộng lớn của chiến trường Việt Nam khiến tôi khó tập trung vào giáo trình nên tôi chọn những thời điểm cổ xưa để thoát khỏi nỗi phân vân trong kinh nghiệm tác chiến của mình tại Việt Nam.

Sau này, khi tôi dạy môn lịch sử Việt Nam, tôi không tài nào tránh khỏi phải thuyết giảng đôi ba lần về cuộc chiến của Hoa Kỳ tại Việt Nam, và tôi luôn luôn e ngại việc đó, vì sự việc phải nói trước đám đông về trận chiến làm tôi thấy lợm giọng. Phải đến hai mươi lăm năm sau, tôi mới hiểu được rằng cái lợm giọng đó xuất phát từ sự lạc điệu giữa cái khung diễn giải tôi đã tiếp nhận về trận chiến với những gì tôi cảm nhận được trong tâm. Bài viết này sẽ nói đến việc tôi khởi đầu giảng dạy về cuộc chiến Việt Nam như thế nào và những ý nghĩ của tôi về cuộc chiến đã thay đổi ra sao để trở thành tư duy của chính tôi.

Tôi sẽ bàn về ba định đề nổi bật nhất về chiến tranh Việt Nam của phong trào phản chiến tại Mỹ vào cuối thập niên 60, và sau đó, đã được các giáo sư của hầu hết các trường Đại Học đồng ý dùng làm nền tảng khi giảng giải về cuộc chiến. Các định đề đó là:

- Không có một chính phủ chống cộng hợp pháp tại Sài Gòn.
- Người Mỹ không có lý do chính đáng và hợp pháp để xen vào nội bộ của Việt Nam.
- Người Mỹ không bao giờ có thể thắng trận, dưới bất cứ điều kiện nào.

Tôi phải mất nhiều năm mới thoát khỏi ba định đề trên để thấy rằng chúng chỉ là mảnh vụn ý thức hệ của phong trào phản chiến hơn là những quan điểm được xây dựng trên luận lý và chứng cứ. Tôi đạt thành quả trên nhờ đã hòa hợp được với kinh nghiệm của chính mình.

Tôi vừa tốt nghiệp Cử nhân [BA] năm 1968, và trong có hai tuần sau khi mãn khóa lại nhận được thư triệu đến trung tâm tuyển mộ gần nhất để khám sức khỏe. Sau vụ Tết Mậu Thân mùa Xuân năm đó, cấp số động viên được đặc biệt nâng cao và đa số chúng tôi đang hy vọng được hoãn dịch thay vì bị động viên đã phải nhìn vào thực tế là chính bản thân mình sắp đối diện với cuộc chiến. Tôi nhớ là lúc đó chúng tôi có năm lựa chọn để khỏi nhập ngũ. Một trong các lựa chọn đó là “không đủ sức khỏe” và chúng tôi có nhiều cách để thực hiện điều đó. Tôi loại bỏ giải pháp ấy ngay vì nó không phù hợp với ý niệm về danh dự của tôi. Một giải pháp khác là làm đơn xin miễn dịch vì là một người “chống

đổi vì lương tâm”, và biện hộ bằng cách chứng minh tín ngưỡng mình không cho phép nhập ngũ. Tôi cũng loại giải pháp này ra, vì tín ngưỡng của tôi không thuộc loại ấy.

Một lựa chọn khác nữa là đi tù, và tôi không thấy nên làm như vậy, vì không nghĩ rằng mức độ luân lý của chiến tranh lại tệ đến độ phải chống chính quyền. Vì khi đó, tôi nghĩ rằng chiến tranh tự nó không phải là tội ác; nếu có thì là cách tiến hành quá kém, và tội ác là hậu quả của sự kém cỏi này. Khi lên bảy, tôi đã chứng kiến ông anh rể trở về từ chiến tranh Cao Ly trong chiếc áo quan, tôi đã học được một bài học về bổn phận của người công dân đối với tổ quốc, và bổn phận đó không hề bị sút mẻ vì sự bất tài của các cấp lãnh đạo. Khi tự nhìn lại, tôi biết rõ là mình vẫn sẽ trung thành với quy luật của mình về danh dự cá nhân đi cùng điều tôi nghĩ là lý tưởng của xứ sở về thể chế chính trị vượt lên trên những lầm lẫn của giới lãnh đạo chính trị và quân đội. Tôi càng nhận thức điều này rõ ràng hơn khi được một sĩ quan bộ binh phỏng vấn để hoàn tất thủ tục sưu tra. Ông ta hỏi tôi nghĩ gì về chiến tranh và tôi nhớ rằng tôi đã đáp lại là phòng thủ Việt Nam trở thành vô nghĩa khi lại nhường cho địch vùng biên giới với các quốc gia Ai Lao và Cao Miên. Tôi không phản đối gì việc ngăn ngừa cộng sản bành trướng, nhưng chẳng thấy chiến lược nào đang áp dụng lại có triển vọng thành công... Tuy nhiên, tôi cũng có nói với vị sĩ quan là lòng yêu nước của tôi mạnh hơn nỗi bất mãn về lãnh đạo yếu kém. Tôi không hiểu vì sao lại vào tù nếu không đồng ý với cách tiến hành chiến tranh, nhất là khi tôi không chống mục đích tổng quát của trận chiến.

Cách lựa chọn thứ tư là qua Gia Nã Đại sinh sống, điều mà lúc đó đang được chính phủ Gia Nã Đại nhiệt liệt khuyến khích. Đó là cách người bạn thân nhất của tôi lựa chọn vào năm 1967, và vì người bạn thân này, tôi cũng đã suy nghĩ rất nhiều, đến độ tôi đã từng đến tòa Đại sứ Gia Nã Đại rồi nói chuyện với một nhân viên sứ quán, với sự khuyến khích cật lực của vị này. Nhưng, vì những lý do đã trình bày bên trên, tôi không nghĩ đây là một sự chọn lựa đúng. Dù cho có thể tìm ra được một lô ưu điểm ích kỷ để tự thuyết phục, tôi cũng biết chắc rằng việc này sẽ mang đến cho bố mẹ tôi sự hổ thẹn và phiền muộn vô biên, do đó, tôi không thể làm được.

Lựa chọn cuối cùng là phục vụ đất nước tôi và chấp nhận nhiệm vụ công dân của mình như đã được dạy dỗ, đó là con đường tôi đã chọn. Nhưng có thể do lòng tự kiêu vì đã có được một số vốn học vấn, và do lòng tự hào và một ảo tưởng tự lập xuất phát từ lòng tự cao đó, tôi rất muốn được tự kiểm soát đời sống của mình càng nhiều càng hay, và không mấy thích thú khi cảm thấy mình bất lực, vì phải bị trưng tập để rồi bị bỏ nhiệm đến một nơi nào đó, để làm một công việc nào đó. Vì thế nên khi được một nhân viên tuyển mộ cho biết là thay vì bị trưng tập tôi có thể tình nguyện nhập ngũ, trong trường hợp đó tôi có thể tự chọn chuyên môn của mình trong quân đội. Tôi quyết định chộp lấy cái khả năng rất mong manh còn lại để phần nào làm chủ cuộc đời mình trong tình huống ấy và tình nguyện vào ngành quân báo.

Tôi đã trải qua hai năm trong các trung tâm huấn luyện: huấn luyện căn bản tác chiến, huấn luyện quân báo, và học tiếng Việt Nam. Cho đến khi được chỉ định đi học tiếng

Việt Nam, tôi vẫn nuôi hy vọng là có thể tránh được chiến tranh. Tôi từng có các bạn và nhiều người quen được bỏ đi Đại Hàn, đi Alaska, đi Đức và Panama. Nhưng khi được dạy tiếng thì tôi chỉ còn mỗi hy vọng cuối là chiến tranh sẽ chấm dứt trước khi mình mãn khóa. Điều đó không xảy ra, và năm 1970 tôi bị điều động sang tham chiến với cấp bậc Trung sĩ.

Tại Việt Nam, tôi gặp một đội quân đang bị băng hoại tinh thần. Sau khi dư luận xoay ra chống chiến tranh vào năm 1968, phong trào phản chiến đã xâm nhập vào các đơn vị tại Việt Nam. Tất cả các vấn đề được coi là tiêu biểu như ma túy, xung đột sắc tộc, bạo sát hay bất tuân thượng lệnh bây giờ đã rành rành và làm tinh thần binh lính sa sút, và chúng xảy ra – ít ra tôi hiểu vậy – là do lãnh đạo kém và xứ sở không còn ủng hộ chiến tranh nữa, vậy mà chúng tôi vẫn phải chiến đấu. Các cấp lãnh đạo quân sự, cả tướng lĩnh lẫn dân sự, đều nhận thức được việc phải “tái phối trí” đạo quân Hoa Kỳ ra khỏi Việt Nam càng sớm càng tốt, để tránh tâm lý bất mãn ấy khỏi lan qua các đơn vị khác trên thế giới. Trong khi đó, chúng tôi vẫn bị đòi phải lấy rủi ro trở thành “người cuối cùng tử trận ở Việt Nam”.

Dù đã thi hành nhiệm vụ với lòng thành thực và chuyên nghiệp, tôi cũng bị lây căn bệnh bất mãn. Tôi có cảm tưởng rằng mình đã thua trận và chúng tôi chỉ là toán quân cản hậu đang bị hy sinh. Tôi không thích điều đó. Tôi bắt đầu nghi ngờ cấp chỉ huy và thấy vụ thất trận mà chúng tôi đang tham gia ít nhất cũng sẽ cho họ cơ hội thăng tiến, còn với chúng tôi thì đây chỉ là chuyện sống hay chết.

Tôi được tản thương về Mỹ năm 1971, và khi rời khỏi quân đội, cảm thấy lạc lõng và mất định hướng. Tại đại học Michigan, tôi thường bị sinh viên và giáo sư vây bủa, họ bám lấy ba định đề nêu ở trên như chân lý hiển nhiên. Tôi giận vì đã hy sinh tuổi trẻ của mình cho sự bất tài của mấy ông già, và nếu có nghĩ lại về trận chiến, tôi đơn giản đồng ý với những giáo điều phản chiến lúc đó đang là thời thượng tại Ann Arbor [địa danh của một phân khoa Đại học Michigan].

Trong nhiều năm, kinh nghiệm về cuộc chiến đã ngự trị trong đầu óc tôi như một khối thực phẩm khó tiêu. Tôi không biết phải xử trí thế nào với chúng. Tôi bắt đầu sự nghiệp viết và giảng về sử Việt Nam, tức là về những gì xảy ra trước thế kỷ XX, và tôi tưởng rằng qua một hướng nào đó, tôi có thể cải biến kinh nghiệm không vui về chiến tranh của mình thành những điều tốt đẹp hơn bằng cách dạy cho người khác biết rằng nơi chốn đó là một quốc gia, chứ không chỉ là một trận chiến.

Vào đầu thập niên 90, trong khi sinh sống tại Việt Nam, tôi đã gặp được nhiều người Việt, và khi đối diện với một người Mỹ đã từng là chiến binh trên xứ họ lại nói được ngôn ngữ của họ, họ đã tỏ vẻ giận dữ và e ngại mà tôi cảm nhận ra dễ dàng. Đối với những người ngoài Bắc, thì vì họ bị oanh tạc nhiều năm liền. Còn đối với người trong Nam thì vì họ bị phản bội. Đảng nào thì di sản của Mỹ để lại ở Việt Nam cũng là một kỷ niệm chua xót, cho cả họ lẫn tôi. Nhưng điều tôi học được trong mấy năm sinh sống và

làm việc tại Việt Nam là đất nước đó bị một hình thái chính quyền độc đoán, tham ô và suy đồi, và tôi bắt đầu hiểu được những gì mà nhiều người Việt tỵ nạn đã nói với tôi: nếu người Mỹ giữ lời hứa, thì người miền Nam hiện nay có thể đã hưởng sự thịnh vượng và dân chủ đã phát triển ngày nay tại Đài Loan, Nam Hàn và Thái Lan. Tôi biết rõ là mình không ở trong số người Mỹ đầy mặc cảm, khi dân chúng tại nước khác tìm đến sự hướng dẫn của Hoa Kỳ thì chỉ thấy một lũ thực dân mới và đế quốc; tôi chấp nhận tiền đề là Hoa Kỳ đang có một vai trò chính đáng – thậm chí không thể chối từ – trên thế giới hiện nay.

Chấp nhận định đề rằng các chính phủ của miền Nam từ năm 1954 đến 1975 đều bất xứng hoặc không bền thì cũng giống như chấp nhận là từ 1945, chính phủ duy nhất chính đáng và có thể tồn tại là cái chính phủ được Hồ Chí Minh lập ra, thực ra đó chỉ là một giáo điều được cộng sản tuyên truyền trong môn sử của họ. Đáng chú ý là làm thế nào mà giáo điều đầy hồ hởi ấy của người cộng sản Việt Nam đã và đang được các chuyên viên mô phạm Mỹ dễ dàng nuốt chửng.

Ngay Krushchev cũng không hành động đúng với lời khoe khoang huê dạng đó của cộng sản. Người ta thường quên là năm 1957, Liên bang Xô viết từng đề nghị hai chính phủ đương đại của Việt Nam cùng được gia nhập Liên Hiệp Quốc, không kể là Trung cộng cũng thích sự hiện hữu của hai nước Việt Nam. Thật đã rõ là ngoài hai phe Việt Nam, các thành phần tham gia hội nghị Genève 1954 đều thiên về cách giảm thiểu nguy cơ đụng độ toàn cầu. Việc xác định lý thuyết về một nước Việt Nam thống nhất trong thông cáo chung của hội nghị – bản thông cáo mà không quốc gia tham dự nào chịu ký – đã đẩy vấn đề pháp lý của cái chính phủ của nước Việt Nam thống nhất kia qua những bất trắc và mơ hồ của một cuộc tuyên cử sẽ tiến hành hai năm sau. Đó chỉ một lối ngoại giao để phủ lên nhiệt tình quốc gia cái thực tế của chiến tranh lạnh.

Về chính phủ Ngô Đình Diệm, quan điểm phổ thông được lưu truyền rằng ông ta bất tài và là tay sai của Mỹ. Quan điểm đó ngày càng khó đứng vững. Trước nhất, Ngô Đình Diệm đã hai lần triệt hạ các cuộc nổi loạn tại nông thôn, vào năm 1956 và lần nữa vào năm 1958. Chính là để đối phó với sự thắng thế ấy mà lãnh đạo đảng cộng sản tại Hà Nội quyết định phát động một cuộc chiến mới vào năm 1959; không phải vì họ thấy Ngô Đình Diệm yếu thế, ngược lại, vì họ nghĩ rằng nếu chờ đợi lâu hơn thì bỏ lỡ dịp ngăn ngừa sự ổn định của một chính phủ không cộng sản trong Nam.

Hoa Kỳ ủng hộ việc đảo chánh ông Diệm chính vì ông không là tay sai và đã chống lại ảnh hưởng của Mỹ trong chính phủ của ông. Ông ta bị làm vật tế thần cho nỗi ảm ức của Mỹ, và đã bị chính phủ Mỹ phản bội; số phận của ông báo hiệu số phận của tất cả những người Việt không muốn chế độ cộng sản.

Mãi tới gần đây người ta mới bắt đầu nghiêm túc thẩm định lại trường hợp Ngô Đình Diệm và nhận ra là ông biết hơn hẳn mấy ông cố vấn Mỹ đầy thiện chí mà lầm lạc là phải làm gì cho sự tồn vong của quốc gia còn quá non trẻ của ông.

Sau khi ông Diệm bị thảm sát, phải mất gần bốn năm mới có một chính phủ ổn định, nhưng tất nhiên là một chính phủ lệ thuộc vào Hoa Kỳ hơn chính phủ của ông. Tuy nhiên, nền “Đệ nhị Cộng Hòa” cũng đứng vững qua những gian lao của cuộc chiến và với khả năng chiến đấu lâu dài khi – do các xáo trộn trong chính trường Mỹ - chính sách đối ngoại của Mỹ vào đầu thập niên 70 đã phản bội tương lai của một nước Việt Nam không cộng sản và đẩy quốc gia đó vào tay kẻ thù.

Hiển nhiên là chính phủ Sài Gòn cũng có chính danh và khả năng tồn tại (với sự giúp đỡ của Hoa Kỳ) không kém gì các chính phủ của Nam Hàn hay Đài Loan – hoặc Hà Nội (với sự giúp đỡ của các quan thầy). Nhưng chính quyền này không may là có một người đỡ đầu yếu bóng vía. Để xóa bỏ câu chuyện nhục nhã đó trong ký ức, nhiều người Mỹ đã tìm nguồn an ủi trong những mơ mộng lãng mạn về Hồ Chí Minh và những khuôn sáo lịch sử một chiều về dân tộc Việt Nam đã kêu hùng đánh bại kẻ thù, nhờ đó mà Hồ nổi danh.

Tôi lại thích khuôn sáo về tầm quan trọng của việc bảo vệ và nuôi dưỡng các nền dân chủ non trẻ trong một thế giới đầy dẫy độc tài. Nền tự do mà chúng ta đang hưởng trên đất nước này không thể có nếu thiếu sự cố gắng của con người, và cũng chẳng có gì bảo đảm là nó sẽ trường tồn. Các yếu tố tuyệt vời của hệ thống chính trị mà chúng ta cứ tưởng là tất nhiên phải có thực ra là kết quả hy sinh của thế hệ này qua thế hệ khác mà người thừa hưởng thường không biết ơn. Và vì thế, tôi không thể chấp nhận định đề là người Mỹ không có lý do chính đáng để can thiệp vào nội bộ Việt Nam.

Tôi nghĩ rằng sức mạnh toàn cầu trong tay của Hoa Kỳ phải được coi như một trách nhiệm, không là điều làm chúng ta phải biện bạch. Nếu nước Mỹ không dùng sức mạnh đó để đem lại điều lành cho con người trên thế giới thì chẳng những ta mất hết sức mạnh, mà còn mất cả những điều tốt đẹp đã tích lũy từ trước đến nay; lúc đó các quyền tự do nảy sinh nhờ sức mạnh kia sẽ bị đe dọa.

Tôi không là một người Mỹ ghét Mỹ, loại người thoái thác trách nhiệm, thà khoác mặc cảm tội lỗi khi làm lẫn còn hơn là dám ra tay chống lại sự suy nhược của một thế giới đầy khổ đau và hỗn loạn.

Ngày nay tôi không hề nghi ngờ là nước Mỹ đã có chính nghĩa khi dùng sức mạnh của mình hầu cứu vãn triển vọng có được một nền dân chủ cho ít nhất là một số dân Việt. Không may là các giới lãnh đạo Hoa Kỳ trong thập niên 60 đã có một số quyết định sai lầm về chính trị và quân sự khiến dân Mỹ quay lại chống đối những cam kết Mỹ đã hứa với chính phủ và dân chúng Việt Nam.

Theo quan điểm của tôi, thảm kịch Việt Nam không phải do Mỹ đã can thiệp khi không nên, mà do sự can thiệp đó được thi hành quá luộm thuộm và tệ hại, và những người Việt từng tin tưởng nơi chúng ta cuối cùng đã bị phản bội.

Định đề thứ ba nói rằng những nỗ lực của Mỹ tại Việt Nam nhất định sẽ thất bại vì sự thiếu ý chí và thiếu thống nhất trong mục tiêu về phía Mỹ cũng như về phía người dân miền Nam, nếu so với Bắc Việt và các đồng minh của họ là Trung cộng và Liên bang Xô viết. Đúng ra thì các chính phủ chống lại việc thành lập một chính quyền không cộng sản trên miền Nam Việt Nam đều có thể huy động quân chúng của họ mà khỏi quan tâm đến sự phản kháng, trong khi một mục tiêu căn bản và trường kỳ của Hoa Kỳ là phát huy quyền phản đối, một loại quyền hạn tất nhiên phương hại đến sự thống nhất ý chí và mục tiêu trong chính sách quốc gia. Thêm vào đó, Bắc Việt có lợi thế là các tổ chức thân cộng tại miền Nam sẵn sàng tuân thủ mệnh lệnh của đảng cộng sản; miền Nam không có lợi thế tương đương trên đất Bắc. Sau rốt, dưới tầm mắt của người Mỹ, thì Việt Nam là một quốc gia tương đối xa lạ và cách trở, họ không có khái niệm liên hệ nào ngoài cái “lô gích” của chiến tranh lạnh trên toàn cầu. Tất cả các yếu tố trên cũng đủ thử thách những ai muốn cố thành lập một chính phủ không cộng sản tại Sài Gòn. Tuy nhiên, những yếu tố ấy chưa đủ để ta kết luận là chính sách Hoa Kỳ tại Việt Nam tất sẽ thất bại. Chính sách này được dân chúng Mỹ ủng hộ cho đến năm 1968, và các tài nguyên về kinh tế cũng như quân sự của Mỹ, dù dưới nhãn quan nào, cũng cung ứng được đầy đủ khả năng bảo vệ chính quyền miền Nam Việt Nam. Cho dù công nhận là cơ chế lãnh đạo của tập đoàn cộng sản cho phép họ có sự thống nhất đường lối và ý chí hơn Hoa Kỳ và đồng minh tại miền Nam Việt Nam, chúng ta cũng khó có thể tưởng tượng nổi là điều đó khả dĩ đánh bại được khả năng chiến đấu của quân lực Hoa Kỳ, nếu được phối trí một cách thông minh. Người ta chỉ cần xét đến trường hợp của Pháp khi chinh phục Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX là thấy được cái sai trái của hai chữ “nhất định” trong định đề. Yếu tố dẫn liên minh Hoa Kỳ và Nam Việt Nam đến thất bại không phải là sự thiếu kém ý chí và quyết tâm, mà là cả một loạt quyết định sai lầm của các chính quyền Kennedy và Johnson, khiến chiến tranh kéo quá dài, vượt giới hạn kiên nhẫn của nhân dân Hoa Kỳ.

Trong suốt các năm từ 1961 đến 1967, Hoa Kỳ đã đánh mất lợi thế xuất phát từ khả năng quân sự vượt bực qua các suy nghĩ chiến lược kém cỏi và sự thiếu đờm lược chính trị. Đương nhiên, chúng ta có thể giải thích khá dễ dàng rằng những lỗi lầm như đã diễn tiến tự nhiên theo áp lực của tình hình qua sự hiểu biết của các ông Kennedy và Johnson cùng các cố vấn trưởng của hai ông. Tuy nhiên, mỗi giai đoạn đều thấy quan điểm bất đồng được nêu lên, và các quyết định đã được lấy lại không xuất phát từ áp lực của tình hình mà do nhận định sai lầm và thiếu quan tâm chú ý. Những sai lầm tai hại và nổi bật nhất có thể được liệt kê như sau: quyết định của ông Kennedy vào năm 1961, để bàn cãi về cái gọi là trung lập hóa Ai Lao, đã nhường cho địch vùng trú ẩn tại biên giới và các trục giao thông nội biên, nên phải gánh chịu thiệt thòi về chiến lược trong suốt trận chiến; quyết định của ông Kennedy khi gia tăng quân số Hoa Kỳ tại Việt Nam trong khi ngăn báo chí loan tin về việc quân nhân Mỹ lâm chiến mà không có ý niệm chiến lược nào rõ ràng ngoài nhiệm vụ “cố vấn”, điều đó gây ra một tiền lệ nguy hại cho việc tham chiến không

có chủ đích rõ rệt và không minh bạch với dân chúng; quyết định của Kennedy trong việc dùng võ lực đảo chánh ông Ngô Đình Diệm, vì vậy đã loại trừ một người lãnh đạo Việt Nam chống cộng khá nhất, rồi gây hỗn loạn chính trị trong nhiều năm khiến Hoa Kỳ phải quyết định chọn lựa hoặc thất bại hoặc phải can thiệp sâu rộng vào nội bộ Việt Nam; quyết định của Johnson khi phối trí không lực và bộ binh trong chiến lược tiêu hao, cho phép tướng Westmoreland giải trừ các phương pháp chống nổi dậy được Thủy quân lục chiến Hoa Kỳ ưa thích (phương pháp này rất giống đường lối người Pháp đã dùng trong các thập niên 1880 và 1890, với kết quả rất khả quan); quyết định của Johnson nhằm thuyết phục địch quân phải đầu hàng thay vì phải làm những gì cần thiết để chiến thắng; quyết định của Johnson tránh việc động viên nhân lực và kinh tế Hoa Kỳ vào cuộc chiến, khước từ trung tập lực lượng trừ bị, đặt mọi hy vọng vào số quân nhân tình nguyện, và lấy cuộc khủng hoảng kinh tế trong đầu năm 1968 làm lý do để chỉ sử dụng một phần của tài nguyên Hoa Kỳ vào trận chiến; quyết định của Johnson cho phép đường lối chiến tranh bị bỏ vào một dự đoán sai là Trung cộng sẽ tham chiến, vì vậy đã loại bỏ nhiều lựa chọn có thể rất quan trọng; sự buông thả của Johnson để cuộc chiến kéo dài từ năm này qua năm khác mà không thăm định được một cách đúng đắn mục tiêu và thành quả, khiến ý chí chính trị phải tiêu tan tại Hoa Kỳ. Tất cả các sai lầm ấy đều hiện rõ vào đầu năm 1968, với dân chúng ngày càng không muốn ủng hộ cuộc chiến theo lẽ lối đang tiến hành khi ấy.

Sau đó, dù bị ràng buộc bởi quyết định triệt thoái khỏi trận chiến, chính quyền Nixon cũng đã giúp cho việc ổn định một chính quyền miền Nam Việt Nam và xây dựng một binh đội miền Nam có khả năng đánh bại cuộc xâm lăng toàn diện của quân cộng sản vào năm 1972, với sự hỗ trợ của Hoa Kỳ. Nhưng những thành quả ấy bị đe dọa vì Hòa đàm Ba Lê năm 1973 để rồi cuối cùng bị tan tành vì biến cố Watergate, biến cố đã làm ông Nixon bị hạ.

Miền Nam Việt Nam bị bỏ rơi để chiến đấu đơn độc với kẻ thù mà không được sự giúp đỡ của bất cứ một đồng minh nào. Tôi tin là chúng ta có thể nói rằng ngay sau năm 1968, ta vẫn còn có khả năng bảo vệ một chính thể không cộng sản tại Sài Gòn, nhưng điều đó đã bị liên kết chặt chẽ vào sự lãnh đạo của ông Nixon, và một khi ông không còn thì chính trường Hoa Kỳ hết can đảm tiếp tục tôn trọng những cam kết trước đây để đưa đến chiến thắng.

Tôi tin rằng Kennedy đã có những quyết định sai lầm về Việt Nam vì ông ta không thật sự chú tâm vào vấn đề; về phần Johnson thì vì Việt Nam không là ưu tiên của ông ta. Kennedy thường phó thác việc quyết định về Việt Nam cho phụ tá, những người thường bất đồng về mục tiêu hoặc đơn giản là thiếu khả năng. Johnson thì dồn sức vào các chương trình lập pháp nội bộ và đã có những quyết định về Việt Nam theo phong cách ông đã trau chuốt kỹ càng khi đương đầu với quốc hội: mơn trớn và san bằng dị biệt. Cả hai đều không hề giành thời giờ thăm định chính sách của họ ở Việt Nam với sự cẩn trọng tương xứng với những hao tổn về xương máu và tiền bạc.

Khi lãnh đạo thiếu sáng suốt và quyết tâm thì sai lầm tất nhiên chồng chất. Những quyết định ấy không có gì là cần thiết hoặc bất khả kháng trừ phi ta muốn tranh luận rằng sự mù mờ tâm trí là một thành tố thiết yếu của các chính quyền Kennedy và Johnson. Một số người vẫn muốn lập luận rằng sự mù mờ ấy chỉ giản dị là dấu hiệu cho thấy Việt Nam không quan trọng đến độ được giới lãnh đạo Hoa Kỳ dành hết tâm trí, và nội việc đó cũng đủ cho thấy lẽ tất bại của cuộc chiến. Câu trả lời cho lập luận này là Việt Nam đã đủ quan trọng khiến chính quyền gửi hàng chục ngàn thanh niên Mỹ vào cõi chết trên các chiến trường xa xôi với sự ủng hộ nhiệt thành của dân chúng và Quốc hội; và nếu việc ấy được thi hành kém cỏi, thì hiển nhiên đó là một phê phán về phẩm chất của lãnh đạo chứ không về chính sách.

Tôi bắt đầu dạy một lớp về chiến tranh Việt-Mỹ tại Đại học vào những năm cuối của thập niên 90 vì tinh thần trách nhiệm công dân đã theo đuổi tôi dai dẳng (lớp người trẻ phải biết về trận chiến đó), và một ý nghĩ ích kỷ là tôi phải làm việc đó để tìm sự thanh thản cho tâm hồn. Ép bản thân mình giảng dạy về cuộc chiến là một thử nghiệm giải thoát, vì tôi đã góp tiếng nói cùng bao nhiêu sách vở chồng chất về cuộc chiến. Nhiều cuốn đã theo lối kê khai rất đúng quy phạm những định đề tôi đề cập bên trên, khiến tôi thấy không đáng hài lòng. Nhiều đề mục quan trọng lại bị bỏ lơ, đặc biệt là bao ước vọng, kế hoạch và hành động của những người Việt đã cố phần đấu cho hy vọng dân chủ trên đất nước họ.

Tại một phiên họp cũng vào khoảng thời gian đó, tôi có gặp một người Việt Nam loại này, một người từng phục vụ dưới nhiều chính quyền tại miền Nam từ cuối thập niên 50 cho đến đầu thập niên 70, và vì vậy bị giam cầm nhiều năm trước khi được định cư ở Mỹ. Tôi có nhiều câu để hỏi ông ta, nhưng ông ta chỉ nhìn tôi với nét ngờ vực, và xin phép được hỏi trước một câu. Câu hỏi của ông ta là: “Ông có nghĩ là ta có chính nghĩa trong trận chiến đó không?” Tôi bàng hoàng vì câu hỏi bất ngờ đó, nhưng câu trả lời xuất phát tự đáy lòng khiến chính tôi cũng phải ngạc nhiên: “Có! Tôi nghĩ là có!” Sau câu trả lời, thái độ và cách cư xử của ông ta với tôi đã hoàn toàn thay đổi, trở thành tin cậy và cởi mở. Ông ta giải nghĩa cho tôi là kinh nghiệm bản thân cho thấy các người trong giới khoa bảng Hoa Kỳ không tôn trọng ông, vì họ nghĩ rằng ông đã chọn nhầm chiến tuyến trong trận chiến. Như vậy tội của ông ta chỉ là nuôi hy vọng đem dân chủ vào xứ sở của mình, và tin tưởng vào Hoa Kỳ.

Trong suốt hơn hai thập niên, tôi cố không nghĩ về mình như một cựu quân nhân đã chiến đấu tại Việt Nam. Tôi muốn hướng về tương lai và tránh không để bị đóng khung vào chuyện buồn này. Tôi không thích tượng đài chiến sĩ ở [thủ đô] Washington với tên các tử sĩ được ghi khắc trên một bức tường. Đó là đài kỷ niệm những người đã chết, nhưng tôi thì còn sống, nên bức tường kia không dính dáng gì đến mình. Thế rồi một chiều nọ, trong một buổi lễ cách xa Washington, tôi co ro trong một lều vải để tránh gió buốt khi một số người trẻ cùng nhau đọc dưới ánh nến tên tuổi những người đã khuất. Đứng giữa

đám đông dưới mái lều, nhìn ánh nến lung linh trên các khuôn mặt và vãi lều, lắng nghe đọc tên hết người này đến người khác trong một dòng âm thanh thật đều, tôi không ứa lệ trên mắt nhưng thấy xúc động vì điều gì đó: tôi có cảm tưởng là được giải thoát và ý thức được rằng mình đã hiện diện đúng nơi, đã vinh danh đúng chỗ.

Quả là một sự thay đổi tầm nhìn và một kinh nghiệm đáng mừng của xúc cảm khi tôi rũ bỏ được mặc cảm tội lỗi giả hiệu mà mình đã ôm suốt một phần tư thế kỷ. Làm được việc đó, tôi lại có thể học lại những giá trị từng được dạy dỗ khi còn trẻ, có thể đánh giá được sự hy sinh của những người Việt nay đã trở thành đồng bào của tôi, và có thể dạy về trận chiến với niềm xác tín mới. Một vài người trong các đồng nghiệp sư phạm của tôi đang thấy là thời thượng [đúng mốt] khi dán cho Hoa Kỳ nhãn hiệu cường quốc phát xít và đế quốc. Tôi không còn rui ro gì để e ngại những lời khẳng định thiếu cơ sở ấy. Tôi xin mời quý vị cứ nhìn khắp thế giới để tìm một chọn lựa khả dĩ chấp nhận được hầu thay thế sinh hoạt dân chủ – dù là bất toàn – đang được nước Mỹ đề cao. Tôi thì chịu, không tìm thấy. Sự việc Hoa Kỳ thi triển sức mạnh trên khắp toàn cầu không là dấu hiệu của một điều sai trái, trừ phi người ta quyết định liên kết với các thế lực độc đoán trên hoàn cầu đang được ngụy trang dưới bộ mặt của nạn nhân.

Tôi đi đến kết luận là đã đến lúc phải lên tiếng. Lớp trẻ của quốc gia này xứng đáng được hưởng sự giáo dục chân thực hơn là bị nhồi nhét vào đầu óc họ chủ nghĩa nghi ngờ và thù ghét cái xứ sở hiện vẫn còn là niềm hy vọng khá nhất của nhân loại.

Keith Weller Taylor

Chuyển ngữ: Võ Thành Văn

How I began to teach about the Vietnam War

Keith W Taylor, Cornell University
Michigan Quarterly Review. Ann Arbor: Fall 2004

In January of 1972, about six months after I returned from Vietnam and was discharged from the U.S. Army, I began my graduate studies at the University of Michigan, specializing in Vietnamese history. The immensity of the war at that time was too much for me to press into an academic framework, and so I focused on ancient times, which was a comforting escape from the confusion of my personal experience of the war in Vietnam. In later years, as I taught Vietnamese history, I inevitably had to spend two or three lectures on the U.S. Vietnam War, but I always dreaded doing so, because talking in public about the war usually produced in me a sensation of nausea. It was 25 years before I began to understand that this nausea came from the dissonance between the interpretive grid I had acquired for the war and what I felt in my heart. This essay is about how I began to teach about the war and how my ideas about the war changed to become my own.

I will discuss three axioms in the dominant interpretation of the U.S.-Vietnam War that were established by the antiwar movement during the late 1960s and subsequently taken up by teachers at most schools and universities as the basis for explaining the war. These are that there was never a legitimate non-communist government in Saigon, that the U.S. had no legitimate reason to be involved in Vietnamese affairs, and that the U.S. could not have won the war under any circumstances. It took me many years to step free of these axioms and to see them as ideological debris of the antiwar movement rather than as sustainable views supported by evidence and logic. What enabled me to do this was that I finally came to terms with my own experience.

I received my B.A. in May 1968, and within two weeks of graduation I received a notice from my draft board to report to the nearest induction center for a physical examination. After the so-called Tet Offensive of that spring, the draft quotas were especially high, and many of us who expected our student deferments to last longer than the possibility of being drafted suddenly faced the war personally. As I recall, there were five options that came to mind. One option was to find a way to fail the physical examination, and there were many ways to do that. I dismissed that immediately because it violated my sense of honor. Another option was to apply for exemption as a "conscientious objector," which required one to argue that one's religious beliefs did not allow military service. I dismissed this because my religious beliefs were not of that kind.

Another option was to go to jail, and I could see no point in doing that, for I did not believe that the war was at a moral level sufficiently low to require civil resistance. The war, as I understood it then, was not in itself an evil; if there was evil, I thought it was in how ineptly it was being conducted and in the consequences of this ineptitude. At the age of seven, I had seen my brother-in-law return from Korea in a coffin, and I had acquired a sense of civic duty to my country that was not deterred by the vicissitudes of poor leadership. When I looked into myself, I knew that I would remain faithful to a code of personal honor attached to what I understood as the ideals of my country's form of government rising above the confusions of political and military leadership. This became explicitly clear to me when I was interviewed by an army officer in the procedure to obtain a security clearance. He asked me what I thought of the war, and I recall telling him that I thought it made no sense to try to defend South Vietnam so long as the border areas of Laos and Cambodia were conceded to the enemy. I had no quarrel with resisting the spread of communist governments, but I could see no strategy being applied that had prospects of success. Nevertheless, I remember telling the interviewer that my patriotism was stronger than my unhappiness about poor leadership. I did not see why I should go to jail because I disagreed with how the war was being fought, particularly since I had no argument with the general purpose of the war itself.

A fourth option was to go to Canada, which was at that time still being encouraged by the Canadian government. This was the option taken by my best friend in 1967, and I gave it serious consideration because of him, even visiting the Canadian embassy and speaking with someone there who encouraged me to emigrate. But, for reasons I have already mentioned, I did not find this option attractive. Even if I might have imagined some selfish advantage in doing it, I nevertheless knew that such a choice, my own convictions aside, would bring much embarrassment and pain to my parents, and I was not prepared to do that.

The fifth option was to serve my country and to accept my civic duty as I had been taught to do, and this is what I did. But, probably from the conceit of having obtained a certain measure of education and from the sense of pride and the illusion of autonomy that arose from that conceit, I had a strong desire to retain as much control over my life as I could, and I did not like the feeling of powerlessness that came from the prospect of simply being drafted and sent wherever to do whatever. So when a recruiter explained that instead of being drafted I could enlist and in doing so could choose my job assignment in the army, I decided to seize whatever vestige of control I might be able to exert over my life in this situation and I applied to enter army intelligence.

I spent the next two years in training: basic combat training, intelligence training, and Vietnamese language training. Until I was assigned to study the Vietnamese language, I had entertained hopes of avoiding the war altogether. After all, I had friends and acquaintances who were assigned to Alaska, Korea, Germany, and Panama. But once I was sent to study the Vietnamese language, my only hope was that the war would be

finished before my year of study was completed. It was not, and I was finally sent to Vietnam in 1970 with the rank of buck sergeant.

What I encountered in Vietnam was an army in process of demoralization. After public opinion turned against the war in 1968, the antiwar movement penetrated the army in Vietnam. All the stereotypical problems of drugs, racial conflict, atrocities, fragging, and insubordination were in evidence and were affecting the morale of the army, and these were, at least as I understood it, related to the fact that, as a consequence of poor leadership, the country no longer supported the war, yet we were still being expected to fight it. Army leaders, both uniformed and civilian, realized the necessity to "redeploy" the army out of Vietnam as rapidly as possible to prevent this spirit of disaffection from spreading to other commands around the world. Meanwhile, we were being asked to take our chance at being "the last man to die in Vietnam."

Although I carried out my assignments with professionalism and sincerity, I was definitely affected by this spirit of disaffection. It seemed to me that the war was being lost and we were simply an expendable rear guard. I did not like that. I became suspicious of my superiors, sensing that the debacle in which we were participating at least gave them a chance to advance their careers, while for the rest of us it was little more than a question of life or death. I was medevacked back to the U.S. in 1971 and emerged from the army dazed and disoriented. At the University of Michigan I was surrounded by students and professors who espoused the three axioms mentioned above as if they were self-evident truths. I was angry about having sacrificed my youth to the incompetence of old men, and, to the extent that I thought about the war at all, I simply subscribed to the dogmas of the antiwar slogans then fashionable in Ann Arbor.

For many years, my war experience remained like a huge undigested lump in the back of my mind. I did not know what to do with it. I began a career of teaching and writing about Vietnamese history, which for me meant before the twentieth century, and I imagined that in some way I was turning my unpleasant military experience into something positive by trying to teach others about this place that was a country and not just a war.

In the early 1990s, while living in Vietnam, I encountered many Vietnamese who, when confronted with an American who had been a soldier in their country and who could speak their language, expressed anger and anguish that I could easily understand. In the north, it was from having suffered years of bombing. In the south, it was from having been betrayed. Either way, the American legacy in Vietnam was a sore memory to them and to me. But one thing I learned from spending a couple of years living and working in Vietnam is that the country suffers from a tyrannical, corrupt, and impoverishing form of government, and I began to appreciate what many Vietnamese refugees have told me: if Americans had kept their promises, southern Vietnamese might now be enjoying prosperity and democracy similar to what has developed in Taiwan, South Korea, and

Thailand. It became very clear to me that I am not among the self-loathing Americans who notice people in other countries looking to us for leadership and see nothing but neocolonialism and imperialism; I accept the premise that the United States has a legitimate, even inescapable, role to play in the world today.

To accept the axiom that the governments in Saigon from 1954 to 1975 were illegitimate or not viable is the same as to say that since 1945 the only legitimate or viable Vietnamese government was the one proclaimed by Ho Chi Minh, which is simply a foundational tenet of the communist version of national history. It is remarkable how easily this ideological exuberance of Vietnamese communists was and continues to be uncritically swallowed by academic specialists in the United States. Not even Krushchev acted in accord with this wonderful communist conceit. It is often forgotten that in 1957 the Soviet Union proposed that both of the Vietnamese governments then in existence be admitted to the United Nations, not to mention that China much preferred the existence of two Vietnams. It is clear that, aside from the Vietnamese parties themselves, the participants at the Geneva Conference of 1954 all preferred a two-state solution as a way to calm down the potential for global confrontation. The affirmation of a theoretically unified Vietnam in the final declaration of the conference, which was signed by none of the conferees, significantly left the question of the legitimate government of such a unified Vietnam to the vague vicissitudes of an election to be held after two years, which was a diplomatic way of painting over national enthusiasm with cold war realism.

The conventional view of the Ngo Dinh Diem government has been that he was incompetent and that he was an American lackey. This view is increasingly difficult to sustain. For one thing, Ngo Dinh Diem effectively defeated rural insurrections twice, in 1956 and again in 1958. It was in response to these achievements that the leaders of the communist party in Hanoi made the decision to initiate a new war in 1959, not because they considered Ngo Dinh Diem vulnerable but, on the contrary, because they decided that they could not afford to wait any longer without losing the chance to prevent stabilization of a non-communist government in the south. The U.S. decided to support his overthrow exactly because he was no lackey and was resisting U.S. influence in his government. He was made a scapegoat for American frustrations and betrayed by the U.S. government; his fate prefigured that of all Vietnamese who did not want a communist system. Only recently is there beginning to be a serious reevaluation of Ngo Dinh Diem and a realization that he understood what was necessary to enable his young country to survive much better than did his eager but misguided American advisers. After he was murdered, it was nearly four years before a new government was stabilized, a government of necessity much more dependent on the United States than his had been. Yet the "second republic" persevered through the vicissitudes of war and was in a position to endure when, constrained by the turmoil of American politics, American foreign policy in the early 1970s betrayed the future of a non-communist Vietnam into the hands of its enemies.

Certainly, the governments in Saigon were no less legitimate or viable (with U.S. support) than the governments in South Korea or in Taiwan, or in Hanoi (with the support of its patrons) for that matter. But it was their misfortune to be the victims of a fickle patron. To erase the memory of this shameful tale, many Americans have found it comforting to indulge in romantic reveries about Ho Chi Minh and the simple-minded historiographical cliché about heroic Vietnamese people defeating aggressors in which his reputation has nested.

I prefer the cliché about the importance of defending and nurturing baby democracies in a world awash with tyranny. The liberties that we enjoy in this country did not just happen without human effort, and there is no guarantee of their continued existence. The excellent features of our political system that we tend to take for granted are the result of sacrifices made generation by generation, sacrifices often unappreciated by those who benefit from them. And this is why I cannot accept the axiom that the United States had no legitimate reason to be involved in Vietnamese affairs. I believe that global power in the hands of the United States should be taken as a responsibility, not something about which we need to be apologetic. If the United States fails to use this power for the general good of the people in this world, then it will lose not only its power but also the good that it has accumulated; the liberties that have thrived in the shade of American power will then be endangered. I am not a self-hating American who, shrinking from responsibility, would rather indulge in guilt for mistakes made than in daring to work against the global entropy of suffering and chaos. I now have no doubt but that the United States was fully justified in exerting its power to prevent the destruction of hopes for a democratic future for at least some of the Vietnamese people. Unfortunately, American leaders in the 1960s made some bad political and military decisions, which led to the American people turning against the commitment made in Vietnam. In my opinion, the tragedy of Vietnam is not that the United States intervened when it should not have, but rather that the intervention was bungled so badly and that the Vietnamese who believed in us were ultimately betrayed.

The third axiom is that American efforts in Vietnam were inevitably doomed to fail because of a deficiency in will and unity of purpose among Americans and among the inhabitants of South Vietnam in comparison with North Vietnam and its allies in China and the Soviet Union. It is true that the governments opposed to a non-communist Vietnam were able to mobilize their populations without regard to dissent, while one of the fundamental long-term aims of the United States was to develop the right to dissent, a right that inevitably diminishes unity of will and purpose for national policy. Furthermore, North Vietnam benefited from the advantage of the communist party organization in South Vietnam subject to its instructions; southerners had no comparable advantage against the north. Finally, from the American perspective, Vietnam was a relatively distant and unknown country, without any sense of connection aside from the logic of the global cold war confrontation. All of these aspects of the situation were challenges to any effort to nurture a non-communist government in Saigon. However,

these considerations do not amount to an argument that American policy in Vietnam was inevitably doomed. American policy in Vietnam enjoyed public support until 1968, and the military and economic resources available to the United States, by any reckoning, were certainly equal to the task of defending the South Vietnamese government. Even if we acknowledge that the communists were more securely under a command structure able to produce a public unity of will and action than were the Americans and their Vietnamese allies, it is hard to imagine how that would have trumped the military capabilities of the United States if intelligently deployed. One need only consider the French conquest of Vietnam in the late nineteenth century to see the fallacy of the argument about inevitability. What led to defeat for the United States and South Vietnam was not a deficiency of will and determination but rather a series of bad decisions under the Kennedy and Johnson administrations that prolonged the war into a stalemate that exhausted the patience of the American people.

During the years 1961-67, the United States forfeited its overwhelming military capabilities through poor strategic thought and deficient political courage. Of course, it is easy to explain the errors made as if they flowed naturally from the press of events as understood by the presidents, Kennedy and Johnson, and by their chief advisers.

Nevertheless, dissenting views were expressed at each step, and the choices made were not made under duress but rather from flawed premises and lack of attention. The most salient of the crucially erroneous decisions can easily be listed: Kennedy's decision in 1961 to negotiate the so-called neutralization of Laos, conceding to the enemy border sanctuaries and interior lines of communication and accepting a strategic liability for the rest of the war; Kennedy's decision to escalate the level of American military personnel in Vietnam while trying to prevent press reports of Americans in combat and without any clear strategic thought aside from "advising," which set a deadly precedent for getting involved without clarity of goals and without public honesty; Kennedy's decision to encourage a military coup against Ngo Dinh Diem, thereby eliminating the only plausible anti-communist Vietnamese leader and provoking years of political confusion that forced the United States to choose between failure and becoming even more deeply involved in Vietnamese affairs; Johnson's decisions to deploy air and ground forces in a strategy of attrition, allowing General Westmoreland to squelch the anti-insurgency methods favored by the Marine Corps (which, incidentally, were very similar to the methods used successfully by the French in the 1880s and 1890s); Johnson's decision to aim for persuading the enemy to give up rather than doing what was necessary to obtain victory; Johnson's decision to avoid mobilizing the American people and economy for war, refusing to call up the reserves, relying entirely upon conscription, and borrowing into the financial crisis of early 1968, thereby engaging the United States only partially in the war; Johnson's decision to allow war policy to be inhibited by a misreading of the likelihood of Chinese intervention, thereby dismissing potentially important options; Johnson's complacency in allowing the war to continue month after month without seriously evaluating goals and achievements, leading to a failure of political will in the

United States. All of these errors came to a head in early 1968 with the disappearance of public support for continuing the war as it was then being waged.

Subsequently, the Nixon administration, operating within the constraints of American withdrawal from the war, nevertheless managed to assist in stabilizing a South Vietnamese government and building up a South Vietnamese army that in 1972 was able, with American support, to defeat a full-scale invasion from the north. But these achievements were put at risk by the 1973 Paris Agreement, and they were finally doomed by the Watergate scandal that led to Nixon's downfall. South Vietnam was abandoned to face its enemy without the help of a friend. I believe it is possible to argue that even after 1968 there was a chance to defend a non-communist government in Saigon, but this possibility was too closely tied to the leadership of Nixon, and without him there was no courage left to see the old commitment through to success.

I believe that Kennedy made bad decisions about Vietnam because he was not paying sufficient attention and Johnson did so because it was not his priority. Kennedy mostly delegated the task of making decisions about Vietnam to his subordinates, who were often at cross-purposes with each other or simply out of their depths. Johnson was devoted to his domestic legislative programs and made decisions about Vietnam with the same style he had perfected for dealing with Congress: cajoling and cutting the difference. Neither man took the time to evaluate their policies in Vietnam with the seriousness they deserved, given the expenditure of blood and money they entailed. In the absence of clear-headed and engaged leadership, bad decisions accumulated. There was nothing necessary or inevitable about these decisions, unless we want to argue that mental fog should be considered an essential element of the Kennedy and Johnson administrations. Some may still prefer to argue that this kind of mental fog is simply an indication that Vietnam was not important enough to engage the full attention of American leaders and that in itself reveals that the enterprise was doomed. The reply to this is that Vietnam was important enough for presidents to send thousands of young Americans to die on distant battlefields with the overwhelming support of public opinion and the Congress; that it was done incompetently is surely a judgment upon the quality of leadership rather than upon the policy itself.

I began to teach a university course on the U.S.-Vietnam war in the late 1990s due to a lingering sense of civic responsibility (the younger generation should know about that war) and a more selfish idea that I needed to do it for my own peace of mind. Forcing myself to lecture about the war was a liberating experience as I began to find my own voice amidst all the books that have accumulated on the war. Many of the books follow a standard narrative exemplifying the axioms I discussed above, which I find unsatisfying. Many important topics are ignored, particularly the aspirations, plans, and actions of Vietnamese who fought for the hope of democracy in their land.

At a conference about that time, I met one such Vietnamese, a man who had served in various Saigon governments from the late 1950s to the early 1970s and who was subsequently imprisoned several years before immigrating to the United States. I had many questions I wanted to ask him, but he looked at me doubtfully and asked permission to pose a question to me first. His question was: "Do you think in that war we had a noble cause?" I was stunned by this unexpected question, but from the bottom of my heart came an answer that even surprised me: "Yes, I do." With that, the man's demeanor toward me dramatically changed to trust and openness. He explained that in his experience most American academics do not respect him because they believe that he chose to be on the wrong side of the war. Yet his only crime was to hope for a democracy in his country and to trust in the United States.

For more than two decades, I resisted thinking of myself as a veteran of the Vietnam War. I wanted to get on with my life and not be defined by that sad story. I did not like the memorial in Washington, D.C. with the names of all the dead carved on a wall. It was a memorial to the dead, but I was a survivor and that wall had nothing to do with me. Then, one evening at dusk, in a simple ceremony far from Washington, D.C., I was huddled in a tent against the cold wind as several young people simultaneously read lists of names of the dead by candlelight. Standing among the people crowded in that tent, watching the candlelight nickering on faces and canvas, listening to the voices mixing name after name in a constant flow of sound, without a tear in my eye, something moved in me and I felt a release and I knew I was where I belonged and that I was giving honor where it was due.

It was both an intellectual change of perspective and an emotionally satisfying experience to jettison the false guilt about the war that I had been carrying around for a quarter of a century. Doing so has enabled me to relearn the values I was taught in my youth, to appreciate the sacrifices made by those Vietnamese who have become my fellow countrymen, and to teach about the war with fresh conviction. It is fashionable now among some of my academic colleagues to label the United States as a fascist and imperialist power. I am no longer in any danger of being intimidated by such baseless assertions. I invite you to look around the world for an acceptable alternative to the democratic practices championed, however imperfectly, by the United States today. I see no such alternative. The fact that the United States exercises so much global power is no indication of something amiss unless one has chosen to ally with the forces in the world that parade tyranny behind a facade of victimization. I have come to realize that it is time to speak up. The youth of this country deserve better than to be taught cynicism and hatred of what is still the best hope for humankind.

Nguồn: Internet E-mail by Tiến sĩ Tạ Cự Hải, đương kim chủ tịch LHCCS/HTD & PC chuyển

*Đăng ngày Thứ Tư, August 20, 2014
Ban Kỹ Thuật Khóa 10A-72/SQTB/ĐĐ, ĐĐ11/TĐ1ND, SĐND, QL-VNCH*